

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV n m 2011

I. CẤU HỒ TỔNG CẢ CÔNG TY

- Hình thức h u v n : Công ty c ph n
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - ch b n, th ng m i.
- Ngành nghề kinh doanh : Thu mua, xay xát, ch b n, kinh doanh hàng nông s n, l ng th c, th c ph m các lo i. Kinh doanh, xu t nh p kh u nông s n, nguyên li u th c n gia súc, th y h i s n. Sản xuất và kinh doanh g o và các ch ph m t g o. Kinh doanh, ch b n th c n th y s n, th y h i s n các lo i. Kinh doanh, i lý th c n gia súc và các s n ph m ph c v ch n nuôi. Nuôi tr ng th y s n, s n xu t và kinh doanh cá gi ng. Xu t nh p kh u các s n ph m th y h i s n nguyên li u và th ng ph m. Kinh doanh, xu t nh p kh u các s n ph m g . Kinh doanh, nh p kh u g . Kinh doanh, nh p kh u h t nh a và các ch ph m t d u m . Kinh doanh v t li u xây d ng, hàng tiêu dùng. Kinh doanh thu c thú y th y s n. T v n xét nghi m, kinh doanh ch t ph gia ph c v s n xu t th c n ch n nuôi. D ch v v n chuy n giao nh n hàng hóa. Kinh doanh b t ng s n, v t li u xây d ng. Cho thuê kho bãi.

II. N M TÀI CHÍNH, N V TI NT S D NG TRONG K TOÁN

- N m tài chính
N m tài chính c a Công ty b t u t ngày 01 tháng 01 và k t thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng n m.
- n v ti nt s d ng trong k toán
n v ti nt s d ng trong k toán là ng Vi t Nam (VND).

III. CHU N M C VÀ CH K TOÁN ÁP D NG

- Ch k toán áp d ng
Công ty áp d ng Ch K toán Doanh nghi p Vi t Nam c ban hành theo Quy t nh s 15/2006/Q –BTC ngày 20 tháng 3 n m 2006 c a B tr ng B Tài chính và các thông t h ng d n th c hi n chu n m c và ch k toán c a B Tài chính.
- Tuyên b v vi c tuân th Chu n m c k toán và Ch k toán
Ban Giám c m b o ã tuân th yêu c u c a các chu n m c k toán và Ch K toán Doanh nghi p Vi t Nam c ban hành theo Quy t nh s 15/2006/Q –BTC ngày 20 tháng 3 n m 2006 c a B tr ng B Tài chính c ng nh các thông t h ng d n th c hi n chu n m c và ch k toán c a B Tài chính trong vi c l p Báo cáo tài chính.
- Hình thức k toán áp d ng
Công ty s d ng hình thức Nh t ký chung; ghi chép trên ph n m m máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các lưu ý tín)

2. Tiền và tài sản ngắn hạn

Tiền và các khoản tiền ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền mặt hoặc có thể bán không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt ngắn hạn xác định chắc chắn không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho mà không bao gồm chi phí lãi và trừ thuế giá trị gia tăng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đề phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán được tính cả hàng tồn kho trừ chi phí để bán hoàn thành sản phẩm và chi phí vận chuyển cho đến tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Đề phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khó đòi dựa trên vào tuổi quá hạn của các khoản nợ hoặc dựa trên mức độ rủi ro có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị phải thu ngắn hạn phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm.
 - 50% giá trị phải thu ngắn hạn phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm.
 - 70% giá trị phải thu ngắn hạn phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - 100% giá trị phải thu ngắn hạn phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: dựa trên vào mức độ rủi ro có thể xảy ra để lập đề phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu về tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào các chi phí này chứ không làm tăng giá trị gốc của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí không thể phân bổ vào giá trị gốc của tài sản cố định hữu hình là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản không có khấu hao theo phương pháp ghi nhận dựa trên thời gian hữu dụng tính. Sản phẩm khấu hao các loại tài sản không như sau:

<u>Loại tài sản không</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản không khác	5 - 10

6. Tài sản không vô hình

Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ là toàn bộ các chi phí phát sinh từ Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sản phẩm, bao gồm: tiền chi trả cổ quyền sở hữu trí tuệ, chi phí cho thuê, ghi ý phóng mặt bằng, sản phẩm mới, lợi nhuận ... Công ty trích khấu hao Quyền sở hữu trí tuệ có thể hình thành từ thời gian ghi trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ.

7. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang có mặt tại thời gian dài (trên 12 tháng) có thể đưa vào sản phẩm theo mục đích như trường hợp bán thì chi phí vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sản phẩm cho mục đích xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang thì chi phí vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí liên quan bình quân gia quyền phát sinh cho việc xây dựng công trình hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Lưu tài chính

Các khoản lưu vào chi ngân sách, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị kinh doanh không kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Định giá giá trị chi ngân sách được lập cho từng loại chi ngân sách được mua bán trên thị trường và có giá trị trên giá trị so với giá trị hạch toán trên sổ sách. Định giá trị thực tế cho các khoản lưu tài chính vào các tài khoản kinh tế khác được trích lập khi các tài khoản kinh tế này bị lỗ (trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phạm vi kinh doanh trước khi xuất) và mức trích lập tăng lên với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tài khoản kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản lưu, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thu được và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khi bán chi ngân sách, giá trị của chi ngân sách bán ra được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

9. Chi phí phát sinh

Chi phí phát sinh được ghi nhận dựa trên các tính hợp lý và số tiền phí trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh - qu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn thực nhận: ghi nhận theo vốn đầu mà các công nhận.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản cố định, bí ẩn, tài trợ và ảnh hưởng tài sản.

Các quy trình lập và sổ theo đầu Công ty.

11. Thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập hiện hành

Thu nhập hiện hành là khoản thu tính dựa trên thu nhập tính thu. Thu nhập tính thu chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do chi phí các khoản chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp, các chi phí không được trừ chi phí các khoản thu nhập không phải chi thu và các khoản lợi nhuận.

Thu nhập hoãn lại

Thu nhập hoãn lại là khoản thu nhập doanh nghiệp sản phẩm nhập khẩu hoàn toàn do chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải ghi nhận cho các khoản chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải ghi nhận cho các khoản chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải ghi nhận khi chi phí trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thu sẽ được ghi nhận chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ ghi giảm năm kế tiếp nếu có lợi nhuận tính thu cho phép lợi ích của năm tiếp theo toàn bộ tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ được ghi nhận. Các tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ ghi nhận trên đây sẽ xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận khi chi phí có lợi nhuận tính thu có thể sẽ được các tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận này.

Tài sản thu nhập hoãn lại và thu nhập hoãn lại phải xác định theo thu nhập tính toán áp dụng cho năm tài sản thu nhập hay phải thanh toán dựa trên các mức thu nhập có lợi nhuận tính ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập hoãn lại sẽ ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan các khoản mục ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi có thu nhập doanh nghiệp sản phẩm ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc chuyển đổi

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ sẽ chuyển đổi sang Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng lãi suất ngoại tệ của các khoản dài hạn sẽ ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sổ quy định tại thời điểm: Ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm sẽ ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao hàng hóa sẽ chuyển giao cho người mua và không còn tùy thuộc vào các nhân tố liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khi hàng bán được giao.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi không còn nghi ngờ về khả năng liên quan và việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác nhận doanh thu trong từng kỳ thực hiện của nó vào cuối hoàn thành dịch vụ tính ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MANG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI TOÁN

1. Tiền và các khoản thanh toán

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Tiền mặt	74.460.312	116.426.859
Tiền gửi ngân hàng	2.966.283.584	6.607.112.939
Cộng	3.040.743.896	6.723.539.798

2. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Phải thu chuyển khoản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	93.000.000.000
Cộng	-	93.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty Cổ phần & phát triển Quốc gia	7.459.795.302	8.241.533.100
Công ty Cổ phần Việt Ánh	867.947.015	5.871.267.095
Công ty Cổ phần DoMeNal	2.911.961.500	-
Công ty Cổ phần Ewos Việt Nam	938.396.550	-
Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam	1.333.966.200	1.039.937.000
Công ty Cổ phần Việt An	7.686.665.500	-
Công ty TNHH Hai Thành Viên Hợp Sở 404	2.601.137.492	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ	99.429.704.308	-
Công ty Cổ phần Thương Tín & Phát Triển Việt Nam	13.806.984.185	-
Thông Minh Tây	39.905.000.000	-
Công ty Cổ phần KL	5.072.143.807	8.723.000
Công ty Cổ phần Bình Mỹ Hòa Hiệp Thanh	17.689.486.425	42.294.270.026
Các khách hàng khác	199.703.188.284	57.455.730.221

4. Tài sản cho thuê

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Nhà cung cấp trong nước	172.251.398.680	133.242.714.751
- Công ty Cổ phần Gentraco	7.902.543.489	86.616.900.000
- Công ty TNHH Mỹ Thành Viên Hợp Sở Việt	42.072.000.000	-
- Ông Trần Văn Sang	35.944.880.419	27.088.013.003
- Công ty Cổ phần Việt Ánh	72.000.000.000	832.000.000

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
- Công ty TNHH Hữu Tín & Công Bị Nội Ng	4.763.000.000	832.000.000
- Công ty TNHH Famila	627.988.000	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Vàng Lang	2.000.000.000	-
- Doanh Nghiệp Hợp Tác Nhân Liên Hiệp	4.671.000.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại An Giang	750.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.519.986.772	17.873.801.748
Nhà cung cấp nước ngoài	-	9.466.000
- Jai International Pvt., Ltd.	-	9.466.000
Cộng	172.251.398.680	133.252.180.751
5. Các khoản phí thu khác	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Vay cho Nhân viên mua sắm phẩm cá	2.207.713.324	1.851.881.619
Công ty	93.000.000.000	-
Phí thu từ bán trái phiếu	-	2.352.000.000
Cắt giảm phí thu	-	4.628.666.666
Lãi trái phiếu thu	-	418.875.344
Tạm ứng cắt giảm năm 2010	-	1.910.238.325
Phí thu từ bán trái phiếu hao hụt xã lý	185.211.118	-
Tạm ứng cho cán bộ quản lý mua CP GFC	4.000.000.000	-
Tạm ứng phí thu Công Ty Cổ Phần Sẻ Nền	2.198.562.125	-
M	232.711.872	-
Tạm ứng phí thu Công Ty Cổ Phần Cá M	167.876.541	917.864.520
B	101.992.074.980	12.079.526.474
Các khoản phí thu khác	-	-
Cộng	-	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Hàng mua bán lẻ trên	67.549.335.604	49.027.781.402
Nguyên liệu, vật liệu	4.113.738.575	3.005.164.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.332.970.365	100.167.847.649
Thành phẩm	20.188.385.416	7.853.470.581
Hàng hóa	14.664.488.479	69.873.855.088
Cộng	157.848.918.439	229.928.119.698
Mất s nguyên vật liệu, hàng hóa đã dùng để chấp hành m b o cho các khoản vay cá các ngân hàng. Xem thuyết minh V.16		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công cụ, dụng cụ	110.038.072	46.653.855
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558.740.571	4.780.000
Cộng	668.778.643	51.433.855

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Tồn	990.758.031	982.164.223
Các khoản công nợ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.770.717.188	1.720.565.150
Cộng	<u>3.761.475.219</u>	<u>2.702.729.373</u>

9. Tài sản, giá trị tài sản ngắn hạn hữu hình

Tình hình tài sản, giá trị tài sản ngắn hạn hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

10. Tài sản, giá trị tài sản ngắn hạn vô hình

	Quy định	Phân bổ	Cộng
Nguyên giá			
Số	86.821.611.531	20.000.000	86.841.611.531
Tăng trong kỳ	4.540.039.949	-	4.540.039.949
Mua trong kỳ	186.300.000	-	186.300.000
Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	4.353.739.949	-	4.353.739.949
Giảm trong kỳ	(7.947.905.570)	-	(7.947.905.570)
Số cuối kỳ	<u>83.413.745.910</u>	<u>20.000.000</u>	<u>83.433.745.910</u>
Giá trị hao mòn			
Số	930.871.164	2.666.665	933.537.829
Khấu hao trong kỳ	882.395.999	1.999.998	884.395.997
Giảm trong kỳ	(93.756.031)	-	(93.756.031)
Số cuối kỳ	<u>1.719.511.132</u>	<u>4.666.663</u>	<u>1.724.177.795</u>
Giá trị còn lại			
Số	85.890.740.367	17.333.335	85.908.073.702
Số cuối kỳ	<u>81.694.234.778</u>	<u>15.333.337</u>	<u>81.709.568.115</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSC trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSC	314.042.500	4.638.748.519	(4.800.556.019)	401.571.070
XDCB dở dang	338.860.848	326.244.000	(326.244.000)	338.860.848
Sách giá trị TSC	28.449.404	-	-	28.449.404
Cộng	<u>681.352.752</u>	<u>4.964.992.519</u>	<u>(5.126.800.019)</u>	<u>519.545.252</u>

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số	
	Số	Giá trị	Số	Giá trị
Công ty cổ phần Cẩm Nê	1.550.000	15.500.000.000	-	-
Cộng	<u>1.550.000</u>	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13. u t vào công ty liên k t, liên doanh

	S c u i k		S u n m	
	S l ng	Giá tr	S l ng	Giá tr
Công ty c ph n Vi t Ánh ^(a)	1.960.000	19.600.000.000	1.960.000	19.600.000.000
Công ty c ph n l ng th c Nam Vi t ^(b)	-	-	920.000	9.200.000.000
C ng	1.960.000	19.600.000.000	2.880.000	28.800.000.000

^(a) Theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 5103000064 ngày 16 tháng 03 n m 2007 do S K ho ch và u t t nh ng Tháp c p, Công ty u t vào Công ty c ph n Vi t Ánh 19.600.000.000 VND, t ng ng 49% v n i u l .

^(b) Theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 6300071468 ngày 26 tháng 03 n m 2009 do S K ho ch và u t t nh H u Giang c p, Công ty u t vào Công ty c ph n l ng th c Nam Vi t 9.200.000.000 VND, t ng ng 32,80% v n i u l , trong tháng 9 n m 2011 Công ty ã rút v n b ng ti n m t 2.000 c phi u t ng ng 2.000.000.000 và bán 6.000 c phi u t ng ng 6.000.000.000 c a Công ty c ph n l ng th c Nam Vi t cho Công ty TNHH MTV G o Vi t.

14. u t dài h n khác

	S c u i k		S u n m	
	S l ng	Giá tr	S l ng	Giá tr
Công ty c ph n Th y S n Nh n M	610.000	6.100.000.000	-	-
Công ty C Ph n L ng Th c Nam Vi t	120.000	1.200.000.000	-	-
C ng	730.000	7.300.000.000	-	-

15. Chi phí tr tr c dài h n

	S u n m	T ng trong k	K t chuy n vào chi phí SXKD trong k	S c u i k
Công c , d ng c	733.075.361	248.969.072	(471.950.576)	510.093.857
Ti n thuê t c a Chi nhánh An Giang	159.701.333	-	(12.608.000)	147.093.333
Ti n thuê t c a Trung tâm cá gi ng & d ch v thú y th y s n	-	192.000.000	(40.000.000)	152.000.000
Chi phí tr tr c dài h n khác	54.362.400	88.818.000	(45.368.856)	97.811.544
C ng	947.139.094	529.787.072	(569.927.432)	906.998.734

16. Vay và n ng n h n

	31/12/2011 (VN)	31/12/2010 (VN)
Vay ng n h n ngân hàng	111.565.620.638	343.051.603.755
- Ngân hàng th ng m i c ph n Hàng H i Vi t Nam – Chi nhánh C n Th ^(a)	37.999.246.392	80.351.252.318
- Ngân hàng th ng m i c ph n Sài Gòn – Hà N i – Chi nhánh C n Th ^(b)	331.098.433.094	262.700.351.437
- Ngân hàng u t và phát tri n Vi t Nam – Phòng giao d ch Th t N t ^(c)	13.549.897.591	-
-NH TMCP Tiên Phong_CN C n Th	1.941.000.000	
Vay dài h n n h n tr (xem thuy t minh s V.26)	425.000.000	1.145.000.000
C ng	<u>385.013.577.077</u>	<u>344.196.603.755</u>

(a) Kho n vay Ngân hàng th ng m i c ph n Hàng H i Vi t Nam – Chi nhánh C n th b sung v n l u ng. Kho n vay này c m b o b ng vi c th ch p nguyên li u, hàng hóa và các kho n ph i thu tr giá 100 t ng.

(b) Kho n vay Ngân hàng th ng m i c ph n Sài Gòn – Hà N i – Chi nhánh C n Th b sung v n l u ng. Kho n vay này c m b o b ng vi c th ch p nguyên li u, hàng hóa tr giá 350 t ng.

(c) Kho n vay Ngân hàng u t và phát tri n Vi t Nam – Phòng giao d ch Th t N t b sung v n l u ng. Kho n vay này c m b o b ng vi c c m c quy n s d ng t và tín ch p tr giá 20 t ng.

Chi ti t s phát sinh v các kho n vay và n ng n h n nh sau:

	Vay ng n h n ngân hàng	Vay dài h n n h n tr	C ng
S u n m	343.051.603.755	1.145.000.000	344.196.603.755
S ti n vay phát sinh trong k	1.505.087.463.892	-	1.505.087.463.892
S k t chuy n t vay dài h n		425.000.000	425.000.000
Chênh l ch t giá	(605.338.287)	-	(605.338.287)
S ti n vay ã tr trong k	<u>(1.462.945.152.283)</u>	<u>(1.145.000.000)</u>	<u>(1.464.090.152.283)</u>
S cu i k	<u>384.588.577.077</u>	<u>425.000.000</u>	<u>385.013.577.077</u>

17. Ph i tr ng i bán

	31/12/2011 (VN)	31/12/2010 (VN)
Công ty c ph n Gentraco	94.417.971.939	73.771.611.252
Công ty c ph n Vi t Ánh	22.363.370.025	19.863.716.811
Công ty TNHH m t thành viên G o Vi t	29.970.542.577	2.879.184.277
Chi nhánh Cty CP Ch Bi n Thu H i S n Hi p Thanh - XNCB Th c n Ch n Nuôi	11.041.674.000	-
Công ty c ph n u t và phát tri n vi n thông Mí n Tây	13.835.246.863	-
Công ty c ph n Geenfeed Vi t Nam	8.210.845.920	222.039.006

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần thực phẩm thực phẩm Việt Nam Hoàn L	2.185.239.900	-
XN Sản Xuất Thực phẩm Thực phẩm Anfoodco -	6.932.900.000	-
Công ty Liên kết Thực phẩm An Giang		-
Công ty Cổ phần Liên kết Thực phẩm Sông Hậu	2.378.000.000	-
CTy TNHH MTV Việt Thái Tín	1.453.004.280	-
Công Ty Cổ phần Pallet Vina	2.263.407.300	16.352.996
Các nhà cung cấp khác	5.863.235.848	44.132.336.453
Cộng	<u>200.915.438.652</u>	<u>140.885.240.795</u>

18. Nguyên mua trả tiền trước

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần Gentraco	45.782.166.667	-
Công ty cổ phần Việt Ánh	65.217.397.600	-
Công ty TNHH mặt thành viên Gó Việt	1.217.704.792	86.400.000.000
Ông Nguyễn Văn Bé	1.822.457.700	48.163.520
Ông Huỳnh Thanh Quân	190.000.000	-
Các khách hàng khác	2.945.759.225	15.313.361.671
Cộng	<u>117.175.485.984</u>	<u>101.761.525.191</u>

19. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thu GTGT hàng bán nội địa	-	(2.424.351.047)	-	(2.424.351.047)
Thu GTGT hàng nhập khẩu	-	5.252.583.965	(5.252.583.965)	-
Thu nhập khẩu	-	1.357.463.373	(1.357.463.373)	-
Thu thu nhập doanh nghiệp	(1.803.483.708)	-	(274.759.362)	(2.078.243.070)
Thu thu nhập cá nhân	57.210.569	151.500.619	(180.367.625)	28.343.563
Các loại thuế khác	-	15.928.500	(15.928.500)	-
Cộng	<u>(1.746.273.139)</u>	<u>4.353.125.410</u>	<u>(7.081.102.825)</u>	<u>(4.474.250.554)</u>

Thu giá trị gia tăng

Công ty nộp thu giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Bán vào nhà, gó và các phẩm phẩm 5%
- Cá fillet xuất khẩu 0%
- Thuế thú y và các dịch vụ 5%; 10%

Thu thu nhập doanh nghiệp

Công ty chấp hành thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Công văn số 1001/CT-TTHT ngày 07 tháng 5 năm 2008 của Cục Thuế Thành phố Cần Thơ, cụ thể:

- a) Đối với lĩnh vực xuất khẩu nông sản và huyện An Phú tỉnh An Giang chấp hành các ưu đãi như sau:

- o Thu su t thu TNDN 10% áp d ng trong th i gian 15 n m, k t khi Công ty b t u ho t ng.
- o Mi n thu TNDN 04 n m, k t khi có thu nh p ch u thu và gi m 50% s thu ph i n p cho 09 n m ti p theo.

b) i v i các l nh v c u t t i a bàn Qu n Th t N t, TP C n Th :

i v i các l nh v c u t : xây xát, ch b i n nông s n, l ng th c, th c ph m các lo i; s n xu t g o và các ch ph m t g o; ch b i n th c n thu s n, thu h i s n các lo i; s n xu t cá gi ng c h ng các u ãi v thu TNDN, g m:

- o Thu su t thu TNDN 20% áp d ng trong th i gian 10 n m k t khi công ty b t u ho t ng
- o c mi n thu TNDN 02 n m k t khi có thu nh p ch u thu và gi m 50% s thu ph i n p cho 03 n m ti p theo

i v i l nh v c u t : nuôi tr ng thu s n c mi n thu TNDN 02 n m k t khi có thu nh p ch u thu và gi m 50% s thu ph i n p cho 02 n m ti p theo.

Các lo i thu khác

Công ty kê khai và n p theo qui nh.

20. Chi phí ph i tr

	31/12/2011 (VN)	31/12/2010 (VN)
Trích tr c chi phí lãi vay	904.829.522	218.388.819
C ng	904.829.522	218.388.819

21. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác

	31/12/2011 (VN)	31/12/2010 (VN)
Thu H Kinh Phí Công oàn	487.363.150	150.758.827
C t c 2009 và 2010	319.030.650	
Th a ch x lý	37.400.352	
Khác	48.819.962	12.561.290
C ng	892.614.114	163.320.117

22. Qu khen th ng, phúc l i

	S u n m	S trích l p t l i nhu n trong k	S chi qu trong k	S cu i k
Qu khen th ng, phúc l i	(85.772.382)	305.748.315	-	219.975.933
Qu khác thu c v n ch s h u	42.616.312	-	-	42.616.312
C ng	(43.516.070)	305.748.315	-	262.592.245

*S u k c trình bày t i kho n m c ph i thu khác V.5

23. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ bổ sung vốn đầu tư nuôi cá tra giồng và đầu vào kho nguyên liệu thức ăn thủy sản. Khoản vay này có mặt bằng vì có thể chấp quy định giá trị 12.150.000.000 VND.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Số dư	743.750.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-
Kết chuyển sang năm dài hạn năm trước	425.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>318.750.000</u>
Khoản thanh toán vay và nợ dài hạn	
Tiền mặt trả xuồng	425.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	318.750.000
Trên 5 năm	-
Tổng	<u>743.750.000</u>

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng ghi chú bổ sung các khoản vốn chủ sở hữu

Thông tin về bổ sung các khoản vốn chủ sở hữu được trình bày Phụ lục 02 đính kèm.

Mục đích trích lập quỹ phòng tài chính

Quỹ phòng tài chính có dùng:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quy định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MÔ C TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	536.961.918.980	299.093.698.173
Bã u nành	125.500.341.486	128.858.496.259
B ph t	28.825.689.995	24.065.434.293
Cám các lo i	17.764.538.621	35.951.380.088
T m	183.063.714	3.507.395.740
G o các lo i	97.629.680.000	18.905.000.000
Thu c th y s n	3.649.993.708	2.969.457.709
Th c n cá	30.576.633.188	-
Cá tra	221.638.611.085	62.405.872.393
Mì lát	3.549.231.909	11.777.789.767
Lúa mì	7.185.123.964	4.996.422.400
ng	-	4.915.428.571
Khác (Bã c i, u ph ng, b t b p, ...)	459.011.310	741.020.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

Doanh thu thuần	536.961.918.980	299.093.698.173
2. Giá trị hàng bán		
	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Bã ụ nành	109.927.934.479	127.106.048.758
B ph t	27.911.809.456	21.616.000.748
Cám các lo i	19.402.991.928	32.939.807.336
T m	150.871.494	3.168.795.433
G o các lo i	100.125.089.991	18.564.897.509
Thu c th y s n	3.484.937.633	3.111.343.710
Th c n cá	30.576.633.187	-
Cá tra	192.549.252.497	46.904.483.545
Mì lát	3.295.311.368	11.719.835.735
ng	-	4.819.047.620
Lúa mì	7.141.059.109	4.909.882.519
Khác (Cám d a, than, ...)	120.882.234	702.234.165
C ng	<u>494.686.773.376</u>	<u>275.562.377.078</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Lãi t i n g i ngân hàng	71.184.633	37.344.096
Lãi do chênh l ch t giá ngo i t	639.970.211	3.637.433.116
Lãi u t trái phi u, tín phi u	-	(5.443.777.778)
Thu nh p v ho t ng u t ch ng khoán ng nh n	-	15.680.000.000
C t c, l i nhu n c chia	-	2.812.000.000
Lãi bán hàng tr ch m	5.529.063.070	803.514.128
Chi t kh u thanh toán c h ng do mua hàng hoá	196.775.648	77.708.578
Thu nh p v ho t ng u t khác	1.178.036.141	-
C ng	<u>7.615.029.703</u>	<u>17.604.222.140</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Kho n l v chênh l ch t giá ngo i t phát sinh trong k	2.135.389.341	6.230.688.066
Chi phí lãi vay ph i tr ngân hàng và các t ch c khác	23.891.305.833	27.169.430.153
Kho n l v chuy n nh ng ch ng khoán ng nh n	-	4.480.000.000
Chi phí giao d ch ch ng khoán	-	25.298.000
D phòng gi m giá u t ch ng khoán ng nh n	-	3.000.000.000
Kho n l v chênh l ch t giá do ánh giá các tài kho n t i n t có g c ngo i t	193.935.437	37.130.246
C ng	<u>26.220.630.611</u>	<u>40.942.546.465</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí nhân viên	533.975.546	416.671.396
Chi phí vật liệu bao bì	45.799.000	650.000
Chi phí đóng gói, vận chuyển	231.388.727	57.672.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.075.241	(1.100.324.967)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.876.922	2.032.891.600
Chi phí bán hàng khác	150.163.812	99.798.469
Cộng	3.959.279.248	1.507.359.354

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí nhân viên quản lý	505.654.667	593.037.092
Chi phí dùng văn phòng	466.738.333	67.854.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.183.978	14.946.587
Thuế, phí và lệ phí	17.243.920	3.122.269
Chi phí dùng phòng	97.500.000	130.352.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.292.007	356.298.203
Chi phí bán hàng khác	813.639.268	987.676.044
Cộng	2.006.252.173	2.153.286.988

7. Thu nhập khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Thu nhập từ thanh toán bán, thanh lý tài sản cố định	621.503.121	617.713.224
Thu nhập từ tài sản đem góp vốn	21.600.000.000	-
Thu nhập từ do khách hàng vì phạm hợp đồng	(228.186.960)	-
Các khoản từ thanh toán của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa	-	-
Thu nhập từ bán bao, phế thải	329.138.637	384.571.054
Cộng	22.322.454.798	1.002.284.278

8. Chi phí khác

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, thanh toán	513.015.708	492.748.731
Giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn	13.909.698.138	-
Từ thanh toán do vì phạm hợp đồng kinh tế	-	193.188.400
Chi phí khác	29.132.604	2.457.836
Cộng	14.451.846.450	688.394.967

VII. NH NG THÔNG TIN KHÁC

1. S ki n phát sinh sau ngày k t thúc k k toán
Không có s ki n quan tr ng nào khác x y ra sau ngày k t thúc k k toán yêu c u ph i i u ch nh
ho c công b trong các Báo cáo tài chính
2. S li u so sánh
Là s li u trong Báo cáo tài chính c a n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2010 ã c ki m toán
b i Công ty TNHH Ki m toán & T v n (A&C)

C n Th , ngày 19 tháng 01 n m 2012

Lê Thị Kim Thị m
Ng i l p bi u

Lý Anh Thị
K toán tr ng

Lê Quang Tâm
Giám c